

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2020/HS - PT.

Ngày: 02 -12 -2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Thân Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 02/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 246/2020/TLPT-HS ngày 09/10/2020 đối với các bị cáo Nguyễn Duy T, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy T đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 56/2020/HS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Duy T**, sinh ngày 16/02/1963; Tên gọi khác: không;

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn T (nay là thôn Đ), xã Đ, huyện T, tỉnh B;

Nghề nghiệp: tự do; Trình độ văn hoá: 10/10; Dân tộc: kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng tại Quyết định số 01-QĐ/UBKTHU ngày 28/8/2020 của Ủy ban kiểm tra huyện uỷ Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Con ông: Nguyễn Duy C, sinh năm 1924 (Đã chết);

Con bà: Kiều Thị T, sinh năm 1936 (Đã chết);

Vợ: Trần Thị N, sinh năm 1962;

Có 2 con, lớn sinh năm 1983, nhỏ sinh năm 1985;

Tiền án: không; tiền sự: không;

Bị cáo được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/10/2019 đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

*** Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo:** Bà Giáp Thị Huế - Trợ giúp viên pháp lý, trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

Trong vụ án còn có 02 người bị hại, 01 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2015, Nguyễn Duy T, sinh năm 1963, trú tại thôn T, xã Đ, huyện T, B (nay là thôn Đ, xã Đ, huyện T, B) giữ chức vụ Phó Trưởng Công an xã Đại Hóa, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (Nguyễn Duy T không có chức vụ, thẩm quyền gì để xin việc vào biên chế của ngành Công an). Do có quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1959, trú tại thôn H, xã N, huyện T, B giữ chức vụ Phó Trưởng Công an xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, qua ông Nguyễn Văn T1 nên Nguyễn Duy T có quen biết với ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1952 ở huyện Y, tỉnh N. Sau lần gặp ông Q thì ông Q có nói cho Nguyễn Duy T biết về việc ông Q có khả năng xin việc vào biên chế ngành Công an.

Năm 2015, Nguyễn Duy T đến nhà ông Trần Đắc U, sinh năm 1955 ở thôn C, xã Đ, huyện T, B (nay là thôn L, xã Đ, huyện T, B) đặt vấn đề với ông U là T có thể lo cho con trai ông U là anh Trần Anh L, sinh năm 1994 đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Bộ tư lệnh Cảnh sát cơ động - Bộ Công an vào biên chế ngành Công an với số tiền là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng). Do tin tưởng Nguyễn Duy T nên ông U và vợ là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956 đã đồng ý. Sau đó, từ khoảng tháng 7/2015 (ông U và T đều không nhớ ngày cụ thể) tại nhà ông U, ông U cùng bà N đã nhiều lần giao tiền cho Nguyễn Duy T để nhờ lo cho Trần Anh L vào biên chế ngành Công an với tổng số tiền là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

Sau khi nhận tiền của ông U vào một ngày trong năm 2015 (T không nhớ ngày tháng nào) Nguyễn Duy T cùng Nguyễn Văn T1 đi xuống thành phố Hà Nội gặp và đưa số tiền 200.000.000 đồng (trong đó 180.000.000 đồng là tiền T nhận của ông U và 20.000.000 đồng là tiền của T tự bỏ ra khi nào xong việc thì đòi của ông U) cho ông Trần Ngọc Q để nhờ ông Q lo cho Trần Anh L vào biên chế ngành Công an, ông Q đồng ý.

Ngày 29/02/2016, Trần Anh L nhận Q định xuất ngũ không được ở lại biên chế lực lượng Công an nên ông U, bà N đã gặp Nguyễn Duy T để đòi lại số tiền 180.000.000 đồng. Tuy nhiên, T tiếp tục đề nghị ông U, bà N đưa thêm số tiền 50.000.000 đồng để lo việc cho Trần Anh L quay lại công tác và vào biên chế trong ngành Công an. Khoảng tháng 3/2016, ông U và bà N đưa cho T số tiền 50.000.000 đồng, việc giao nhận tiền không viết giấy tờ gì thể hiện và không có người chứng kiến. Tổng số tiền T nhận của ông U, bà N là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng), trong đó T đưa cho Trần Ngọc Q 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), còn lại 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) T sử dụng tiêu xài cá nhân. Sau đó, anh L con trai của ông U vẫn không có Q định quay trở lại lực lượng Công an, ông U lại gặp và yêu cầu T trả lại tiền, T không liên lạc được và không lấy lại được số tiền 200.000.000 đồng đã đưa cho ông Q, nên sau khi ông U đòi tiền T nhiều lần mang tiền đến nhà ông U trả cho ông U, bà N, các lần trả tiền đều không viết giấy tờ gì thể hiện, không có người chứng kiến. Tính đến ngày 17/01/2018, T đã trả cho ông U, bà N được 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) tại nhà T, ông U viết giấy biên nhận cam kết thanh toán nợ để T ký tên xác nhận nội dung: “Tôi là Nguyễn Duy T, Phó trưởng công an xã ở Tân Chính, xã Đại Hóa, Tân Yên, Bắc Giang có nhận của ông bà U N ở chợ C, Đ, T, B 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng). Lý do: lo việc cho cháu L ở lại lực lượng Công an nhân dân. Nay ngày 17/1/2018 đã hoàn trả cho ông bà U N = 120.000.000 đồng. Số tiền còn lại 110.000.000 đồng tôi sẽ cam kết thanh toán trả cho ông bà U N vào ngày 22/3/2018”. Đến ngày 23/3/2018, T không trả tiền cho ông U như đúng cam kết nên T viết giấy biên nhận nội dung T vay của ông U số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) và đưa cho ông U, bà N giữ. Tuy nhiên sau đó T không trả tiền cho ông U nên ngày 19/6/2019 ông U đã viết đơn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân Yên tố giác T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới hình thức chạy xin việc vào biên chế ngành Công an.

Quá trình điều tra Nguyễn Duy T đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại Cáo trạng số: 53/CT- VKS, ngày 13/7/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên đã truy tố Nguyễn Duy T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

Bản án hình sự sơ thẩm số: 56/2020/HS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Duy T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Duy T 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Không phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/9/2020 bị cáo Nguyễn Duy T nộp đơn kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo Nguyễn Duy T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông U bà N 230.000.000đồng bị cáo đã bồi thường đầy đủ trả cho người bị hại, gia đình bị hại có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bị cáo là phó công an xã Đại Hóa, huyện Tân Yên khi đang thi hành công vụ bị thương được hưởng chế độ như thương binh nhưng Tòa sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo. Bị cáo có 03 năm phục vụ trong quân đội sau đó về địa phương công tác tại xã Đại Hóa từ năm 1984 đến năm 2019 xin nghỉ chế độ một lần.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên toà, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đưa ra đề nghị xem xét các vấn đề kháng cáo mà bị cáo nêu ra đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Duy T, sửa bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm b, điểm s, điểm x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy T 03 (Ba) năm tù. Bị cáo Nguyễn Duy T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy T phát biểu quan điểm bào chữa: Bị cáo Nguyễn Duy T có một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Tòa cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo đó là: Bị cáo phạm tội gây thiệt hại không lớn, là người có công với cách mạng, người bị hại cũng có lỗi. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo T theo điểm h, điểm x khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Do bị cáo T

có nhiều tình tiết giảm nhẹ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo. Xử phạt bị cáo T 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Duy T nhất trí quan điểm của trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo không có ý kiến tranh luận gì.

Đôi đáp của đại diện VKS: Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy T đề nghị áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là phạm tội gây thiệt hại không lớn theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, là không có căn cứ bởi lẽ bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền 230.000.000 đồng, hành vi phạm tội của bị cáo gây ảnh hưởng đến uy tín của ngành Công an nhân dân. Khung hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, từ 07 đến 15 năm tù là tội rất nghiêm trọng. Về tình tiết giảm nhẹ như Trợ giúp pháp lý nêu ra đó là người bị hại có một phần lỗi, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Đối với đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo T đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo; Quan điểm của Viện kiểm sát đó là theo quy định tại Điều 3 Nghị Quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định người phạm tội nhiều lần thì không được hưởng án treo. Do bị cáo T có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, là phạm tội 02 lần trở lên, do vậy không có căn cứ cho bị cáo hưởng án treo được.

Kết thúc tranh luận các bên giữ nguyên quan điểm của mình.

Bị cáo Nguyễn Duy T nói lời sau cùng: không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy T đã được làm trong thời hạn kháng cáo và gửi đến Tòa án nhân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Duy T thì thấy: Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2016, Nguyễn Duy T, sinh năm 1963 trú tại thôn Tân Chính,

xã Đại Hóa, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn chạy việc cho con trai ông U vào Công an chuyên nghiệp chiếm đoạt số tiền 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) của ông Trần Đắc U và bà Nguyễn Thị N cụ thể:

Năm 2015, Nguyễn Duy T chiếm đoạt số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) của ông Trần Đắc U và bà Nguyễn Thị N.

Năm 2016, Nguyễn Duy T chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng chẵn) của ông Trần Đắc U và bà Nguyễn Thị N.

Như vậy hành vi của bị cáo Nguyễn Duy T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999. Từ những nội dung trên án sơ thẩm xét xử bị cáo T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy T thấy: Tại phiên tòa, bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo nên các vấn đề khác của án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, HĐXX phúc thẩm không đặt ra giải quyết.

Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Án sơ thẩm xác định bị cáo Nguyễn Duy T có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; là có căn cứ.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Án sơ thẩm xác định trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải. Sau khi thực hiện phạm tội, đã khắc phục hậu quả trả lại cho ông U, bà N số tiền đã chiếm đoạt, vợ chồng ông U có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Trong quá trình công tác tại UBND xã Đại Hóa đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, nhiều lần được Chủ tịch UBND xã Đại Hóa và Bí thư Đảng ủy xã Đại Hóa tặng giấy khen. Do vậy, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; là có căn cứ.

Tuy nhiên, bị cáo Nguyễn Duy T được Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh nhưng Tòa cấp sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ đó là “Người phạm tội là người có công với cách mạng...” theo quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là thiếu sót, gây bất lợi cho bị cáo. Do vậy, tại cấp phúc thẩm cần áp dụng cho bị cáo T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ này.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Duy T là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, thể hiện sự coi thường pháp luật của Nhà nước. Do vậy, hành vi của bị cáo cần phải nghiêm trị bằng hình luật, cần lên một mức án tương xứng với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra để răn đe và phòng ngừa chung. Hội đồng xét xử thấy bị cáo Nguyễn Duy T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại cấp phúc thẩm người bị hại tiếp tục có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng cho bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Duy T có tình tiết tăng nặng đó là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Đối chiếu với Nghị Quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì bị cáo không đủ điều kiện để được hưởng án treo. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo cũng như đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo đề nghị cho bị cáo hưởng án treo được

[4] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Duy T là người có công với cách mạng nên bị cáo được miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tòa cấp sơ thẩm buộc bị cáo Nguyễn Duy T phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

[1]. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Duy T, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Duy T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm b, điểm s, điểm x khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản

1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Duy T 02 (Hai) năm, 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

[2]. Án phí: Miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bị cáo Nguyễn Duy T.

[3] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương